

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		171.328.751.723	141.136.660.011
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		170.421.249.037	140.378.997.877
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		11.316.328.698	75.053.973.590
1.1. Tiền	111.1		2.116.328.698	16.853.973.590
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		9.200.000.000	58.200.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		74.842.857.817	42.943.147.448
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		81.657.763.106	830.952.000
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		16.916.567.279	16.208.166.027
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		15.252.400.000	15.252.400.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.664.167.279	955.766.027
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.664.167.279	955.766.027
8. Trả trước cho người bán	118		126.007.500	245.950.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10.853.333.754	10.916.891.827
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		32.137.490.983	51.582.159.688
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(57.429.100.100)	(57.402.242.703)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		907.502.686	757.662.134
1. Tạm ứng	131		137.243.990	102.440.200
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		295.984.999	186.006.160
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		13.500.000	8.500.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		335.468	277.545
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		460.438.229	460.438.229
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		38.284.093.200	68.857.486.019
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25.495.996.469	56.709.468.182
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		138.027.158.556	170.268.158.556
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	30.000.000.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		138.027.158.556	140.268.158.556
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(112.531.162.087)	(113.558.690.374)
II. Tài sản cố định	220		727.431.230	378.404.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221		364.560.000	130.740.000
- Nguyên giá	222		14.909.098.086	14.123.383.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.544.538.086)	(13.992.643.883)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		362.871.230	247.664.230
- Nguyên giá	228		15.867.536.934	15.398.536.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15.504.665.704)	(15.150.872.704)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		12.060.665.501	11.769.613.607
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		67.776.818	118.534.818
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		11.992.888.683	11.651.078.789
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209.612.844.923	209.994.146.030
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.288.762.507	4.851.279.862
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.288.762.507	4.851.279.862
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		175.352.334	143.947.718
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		105.006.773	210.817.074
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.110.162.000	1.604.162.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		446.319.838	377.712.980
11. Phải trả người lao động	323		853.558.937	889.396.150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		250.961.048	439.503.848
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		420.549.914	261.534.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		925.859.466	916.213.895
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		992.197	7.992.197
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		205.324.082.416	205.142.866.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		205.324.082.416	205.142.866.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.902.712.767	8.902.712.767
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.902.712.768	8.902.712.768
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		11.770.434.156	11.770.434.156
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(324.251.777.275)	(324.432.993.523)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(316.725.830.515)	(313.581.176.394)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7.525.946.760)	(10.851.817.129)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		209.612.844.923	209.994.146.030
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		16.097.630.000	17.033.360.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		72.390.130.000	72.477.210.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.050.323.530.000	2.177.834.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.901.988.240.000	1.796.809.510.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		114.378.610.000	356.099.020.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		26.063.410.000	21.867.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		7.893.270.000	3.058.430.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5.224.590.000	15.390.800.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4.941.640.000	14.807.850.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	300.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		282.950.000	282.950.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		81.606.251.161	80.859.095.755
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		66.826.436.210	75.536.928.227
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		13.433.982.025	3.880.407.896
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.457.080	2.276.846
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.000.000	1.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.457.080	1.276.846
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.343.375.846	1.439.482.786
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		80.262.875.315	79.419.612.969
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		79.946.597.493	79.127.836.474
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		316.277.822	291.776.495
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
10. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.343.375.846	1.439.482.786

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Vũ Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt



Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 04/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.976.663.644	893.734.434	11.986.224.011	5.127.329.217
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	600.410.000	701.020
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2.233.103.830	(1.035.090.947)	3.800.959.590	(369.022.090)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2.743.559.814	1.928.825.381	7.584.854.421	5.495.650.287
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.570.303.882	23.710.814	1.795.233.884	141.020.422
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1.589.247.167	1.205.797.944	4.482.420.434	5.381.769.591
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		201.676.578	291.175.891	880.943.948	1.018.000.176
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		586.272.724	621.852.647	2.258.750.577	2.328.645.593
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2.520.000	2.772.000	11.525.743	10.926.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		8.926.683.995	3.039.043.730	21.415.098.597	14.007.690.999
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(299.094.520)	2.185.657.629	2.243.589.221	271.500.949
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	1.999.212.000	1.768.500.000	18.200.363.240
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2		(299.094.520)	186.445.629	475.089.221	(17.928.862.291)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		177.902.770	153.319.491	635.250.299	674.813.255
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.773.898.945	1.221.479.164	5.593.437.629	4.511.306.744
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
1.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		336.730.026	438.459.259	1.278.713.645	1.553.840.944
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		690.367.719	564.668.500	1.465.878.750	1.520.338.865
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		40.779.503	489.211.431	88.636.900	518.101.893
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		2.720.584.443	5.052.795.474	11.305.506.444	9.049.902.650
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		56.704.670	228.093.098	1.014.793.491	1.256.200.536
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		56.704.670	228.093.098	1.014.793.491	1.256.200.536
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	622.614.420	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	(8.969.167.630)	(1.027.528.287)	(9.360.775.709)
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	11.000	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	(8.969.167.630)	(404.902.867)	(9.360.775.709)
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		3.246.568.387	3.213.546.021	10.941.327.736	10.900.368.114
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3.016.235.835	3.969.962.963	587.960.775	4.674.396.480
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		2.731.818	-	6.409.090	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	413.153.617	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2.731.818	-	(406.744.527)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3.018.967.653	3.969.962.963	181.216.248	4.674.396.480
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		486.769.303	5.191.499.539	(3.144.654.121)	(12.885.443.721)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.532.198.350	(1.221.536.576)	3.325.870.369	17.559.840.201
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3.018.967.653	3.969.962.963	181.216.248	4.674.396.480
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu



Hoàng Vũ Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt



TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(707.302.513.570)	(566.147.702.263)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		598.974.772.464	556.855.816.094
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		558.596.050	386.878.760
5. Tiền lãi đã thu	05		8.578.624.484	5.461.751.980
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.672.300.317)	(2.029.040.891)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(10.535.813.489)	(10.151.162.954)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2.273.323.472)	(2.522.703.337)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(25.768.216)	(191.826.283)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		26.958.206.767	8.865.708.542
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(6.012.372.702)	(5.264.504.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.751.892.001)	(14.736.784.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(509.070.000)	(257.017.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		6.409.090	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		29.309.461.619	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		207.446.400	414.075.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.014.247.109	157.057.910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(63.737.644.892)	(14.579.726.811)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		75.053.973.590	89.633.700.401
Tiền	61		16.853.973.590	1.533.700.401
Các khoản tương đương tiền	62		58.200.000.000	88.100.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		11.316.328.698	75.053.973.590
Tiền	71		2.116.328.698	16.853.973.590
Các khoản tương đương tiền	72		9.200.000.000	58.200.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		666.518.062.900	1.054.169.299.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.553.321.234.041)	(1.840.595.590.473)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		888.449.386.285	762.988.885.780
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(802.952.798)	(742.160.264)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		4.940.499.730	10.318.526.444
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(5.036.606.670)	(11.471.444.317)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>747.155.406</i>	<i>(25.332.483.530)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		80.859.095.755	106.191.579.285
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		80.859.095.755	106.191.579.285
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		75.536.928.227	92.848.760.293
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		3.880.407.896	10.748.311.760
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		2.276.846	2.106.573

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		1.439.482.786	2.592.400.659
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		81.606.251.161	80.859.095.755
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		81.606.251.161	80.859.095.755
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		66.826.436.210	75.536.928.227
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		13.433.982.025	3.880.407.896
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.457.080	2.276.846
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		1.343.375.846	1.439.482.786
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Hoàng Vũ Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000					500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000					500.000.000.000	500.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767					8.902.712.767	8.902.712.767
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768					8.902.712.768	8.902.712.768
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156					11.770.434.156	11.770.434.156
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(329.107.390.003)	(324.432.993.523)	17.559.840.201	(12.885.443.721)	3.325.870.369	(3.144.654.121)	(324.432.993.523)	(324.251.777.275)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(300.695.732.673)	(313.581.176.394)	-	(12.885.443.721)	-	(3.144.654.121)	(313.581.176.394)	(316.725.830.515)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(28.411.657.330)	(10.851.817.129)	17.559.840.201		3.325.870.369	-	(10.851.817.129)	(7.525.946.760)
Tổng cộng		200.468.469.688	205.142.866.168	17.559.840.201	(12.885.443.721)	3.325.870.369	(3.144.654.121)	205.142.866.168	205.324.082.416
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

Người lập biểu

Hoàng Vũ Quỳnh Như

Kế toán trưởng

Lê Thị Như Nguyệt



TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Dương Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/05/2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 20/05/2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh số	Nội dung điều chỉnh	Ngày
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	16/05/2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng	12/05/2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	22/01/2015
59/GPĐC-UBCK	Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành	31/12/2015
20/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	07/07/2016
67/GPĐC-UBCK	Thay đổi thông tin cá nhân người đại diện theo pháp luật	01/11/2019

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số Tầng 2 & tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/01/2014

- Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 22/11/2002 theo Quyết định số 274/2002/QĐ - HĐQT
- Sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 22/11/2006 theo Quyết định số 620/2006/QĐ - EAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 2 ngày 28/03/2007 theo Quyết định số 195/QĐ - EAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 3 ngày 14/12/2010 theo Quyết định số 137/2010/QĐ - DAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 4 ngày 15/01/2014 theo Quyết định số 07/QĐ - HĐQT - DAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 5 ngày 27/05/2016 theo Quyết định số 134/QĐ - DAB - HĐQT
- Sửa đổi, bổ sung lần 6 ngày 06/03/2019 theo Quyết định số 26/QĐ-DAB-HĐQT

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty: Năm trăm tỷ đồng

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Danh sách các công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á	56-68 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	181 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội
2	Chi nhánh Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty là ngày 20/05/2003 và kết thúc vào ngày 31/12/2003

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể của Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của Công ty: gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển thuộc sở hữu của Công ty
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: tiền gửi tại ngân hàng thương mại do Công ty thu được từ bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: tiền gửi trên tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại được chỉ định để thanh toán bù trừ tiền mua bán chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): Là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.
- Đối với tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được vào ngày đáo hạn cố định mà Công ty có dự tính tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đối với Các khoản cho vay: Là tài sản tài chính phi phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động.

Chữ

- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Là các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL); hoặc tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM); hoặc là cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Các khoản cho vay được đánh giá, phân loại thành năm (5) nhóm theo phương pháp định lượng và định tính, cụ thể

Nhóm nợ		Tiêu chí phân loại
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	Nợ được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi cả nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	Nợ được đánh giá có khả năng tổn thất cao
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi, mất vốn

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Cuối kỳ báo cáo, CTCK ghi nhận chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư. Đây là số chênh lệch giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng nhóm tài sản tài chính.

Trường hợp chênh lệch đánh giá lại các TSTC tăng thì ghi nhận vào thu nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC. Trường hợp chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thì ghi nhận vào chênh lệch giảm (chi phí) về đánh giá lại các TSTC.

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Cuối kỳ báo cáo, CTCK đánh giá lại các TSTC theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiền.

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

CTCK phải ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của CTCK. Đồng thời ghi chuyển chênh lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chênh lệch đánh giá lại TSTC của công ty.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận : Là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các TSTC (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại TSTC đã lập dự phòng suy giảm giảm giá trị, khoản dự phòng này sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của loại TSTC dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (TSTC) được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá TSTC của Công ty đang nắm giữ có thể xảy ra.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại TSTC này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập và ghi giảm chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

CTCK phải ghi nhận tách biệt TSTC khỏi danh mục đầu tư khi đem đi thế chấp danh mục TSTC.

. Điều kiện:

Chỉ được ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp này khi pháp luật chứng khoán cho phép.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Cuối kỳ kế toán, CTCK xác định các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu nếu có phát sinh để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu, gồm:

- Phải thu khó đòi bán các TSTC
- Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
- Phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn
- Phải thu khó đòi khác

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Quá hạn từ 3 năm trở lên	100% giá trị

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

CTCK có thể nhận nhận tài sản nhận thế chấp (TSNTC) cho các khoản vay bằng tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc TSTC sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về các nghiệp vụ này. Các TSNTC có thể bằng tiền mặt, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ.

Chữ ký

Đối với các TSNTC của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá TSNTC (khi giá trị của TSNTC bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK).

. Điều kiện:

Điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá TSNTC là : Các TSNTC được CTCK nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán; Được tự do mua, bán trên TTCK mà tại thời điểm đánh giá lại để lập BCTC có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có TSTC đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.3. ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

4.4. ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

4.6. ***Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính***

TSCĐ thuê tài chính là tài sản đáp ứng được các yêu cầu về ghi nhận tài sản cố định và phải thỏa mãn thêm các điều kiện là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính :

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

06-
CÔ
RÁCH NI
MỘT T
NG KH
ĐC
3-T.

Ch

- + Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;
- + Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thì
- Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.. tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất biên đi vay của Bên thuê tài sản để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính, như chi phí đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào nguyên giá tài sản đi thuê.
- Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, CTCK phải đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được kế toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ :

- + Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, CTCK phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);
- + Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, CTCK phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);
- + Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), CTCK phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính).

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền ký quỹ không thuộc tài sản của CTCK. CTCK có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của CTCK.

Chỉ nhận ký quỹ bằng tiền theo cam kết của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật chứng khoán hoặc pháp luật khác có liên quan hiện hành.

Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đối tượng có liên quan theo cam kết của các Hợp đồng kinh tế ký kết, CTCK phải gửi kịp thời các số tiền nhận được vào tài khoản tiền gửi riêng biệt về nhận ký quỹ của các đối tượng và có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Do CTCK ghi nhận bán TSTC vào ngày T nên toàn bộ giá trị TSTC khớp lệnh bán phải được ghi nhận thông qua tài khoản phải thu do bán các TSTC.

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC của CTCK.

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức được chia tính từ ngày được hưởng quyền.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

2. T
G T
M H
NH V
NG
G

HỒ

Ch

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận chưa đến ngày nhận tiền.

4.11.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).



CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho CSH tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 .

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.

- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GD&ĐT, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm : các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...

- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

- b. Ghi nhận chi phí khác:

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chữ ký

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

§ Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

§ Các khoản cho vay và phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

§ Tài sản sẵn sàng để bán: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Chu

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

§ Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.6. Các rủi ro khác về giá:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (xem mục 4.2.2)

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

ch

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

A 7.1. Tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Tiền mặt tại quỹ	27.386.101	23.835.943
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.087.922.015	16.821.742.365
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	1.020.582	8.395.282
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.200.000.000	58.200.000.000
- Tương đương tiền		
Cộng	11.316.328.698	75.053.973.590

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK	138.600	2.299.070.000
- Cổ phiếu	138.600	2.299.070.000
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư	216.023.498	2.887.968.957.500
- Cổ phiếu	215.392.418	2.887.466.467.900
- Trái phiếu	0	0
- Chứng chỉ quỹ	0	0
- Chứng khoán khác	631.080	502.489.600
Cộng	216.162.098	2.890.268.027.500

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	14.731.604.577	12.773.892.790	15.957.764.577	10.687.008.870
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.437.200.000	2.868.965.027	8.437.200.000	2.856.138.578
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	59.200.000.000	59.200.000.000	29.400.000.000	29.400.000.000
Cộng	82.368.804.577	74.842.857.817	53.794.964.577	42.943.147.448

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.027.158.556	25.495.996.469	140.268.158.556	27.829.982.086
Cộng	138.027.158.556	25.495.996.469	140.268.158.556	27.829.982.086

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	79.571.010.106	79.571.010.106	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.086.753.000	2.086.753.000	830.952.000	830.952.000
Phải thu từ bán các TSTC	15.252.400.000	-	15.252.400.000	-
Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn, Margin	1.664.167.279	1.664.167.279	955.766.027	955.766.027
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.853.333.754	753.845.085	10.916.891.827	844.260.555
Phải thu khác	32.137.490.983	60.279.552	51.582.159.688	19.504.948.257
Cộng	141.565.155.122	84.136.055.022	79.538.169.542	22.135.926.839

A.7.5. Các khoản phải thu		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		15.252.400.000	15.252.400.000
Cộng		15.252.400.000	15.252.400.000
Trong đó:			
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		15.252.400.000	15.252.400.000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu		1.664.167.279	955.766.027
Cộng		1.664.167.279	955.766.027
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
Cộng			
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		79.571.010.106	-
Cộng		79.571.010.106	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		10.853.333.754	10.916.891.827
Cộng		10.853.333.754	10.916.891.827
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	
Cộng		-	
7.5.7. Phải thu khác		32.137.490.983	51.582.159.688
Cộng		32.137.490.983	51.582.159.688

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2019	Tham chiếu	Số trích lập thêm trong năm 2019			Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000		15.252.400.000			15.252.400.000
2	Dự phòng phải thu khách hàng về đặc cợc mua chứng khoán	31.600.000.000		31.600.000.000			31.600.000.000
3	Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.099.488.669		10.072.631.272	68.857.397	42.000.000	10.090.631.272
4	Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431		477.211.431	-		477.211.431
	Cộng	57.429.100.100		57.402.242.703			57.429.100.100
							57.420.242.703

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

- Cộng

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

- CP trả trước - CP hoạt động KD CK

- CP trả trước - CP hoạt động KD CK	233.206.096	146.739.505
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	60.603.400	380.909
+ Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì	1.820.000	100.000.000
+ Chi phí liên quan hệ thống mạng	6.000.000	4.362.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.782.696	41.996.596
+ Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động		-
+ Chi phí bằng tiền khác	-	-
- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp	62.778.903	39.266.655
+ Chi phí Công cụ đồ dùng	48.812.129	13.953.455
+ Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì	-	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.966.774	25.313.200
+ Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động	-	-

Cộng

295.984.999	186.006.160
Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước

- CP trả trước - CP hoạt động KD CK	7.211.000	11.992.000
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	5.055.000	11.811.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.156.000	181.000
- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp	60.565.818	106.542.818
+ Chi phí Công cụ, đồ dùng	1.333.818	10.457.818
+ Chi phí duy tu, sửa chữa, bảo trì...		51.528.000
+ Chi phí liên quan hệ thống mạng	33.864.000	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.368.000	44.557.000

Cộng

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	7.025.181.805	7.274.808.906
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4.847.706.878	4.256.269.883
Cộng	11.992.888.683	11.651.078.789

Cộng

CHINA



A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.325.552.000	745.181.746	2.545.882.721	9.107.308.844	399.458.572	14.123.383.883
- Mua trong năm			306.570.000	-		306.570.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		400.000.000	-	966.097.000	-	1.366.097.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	31.185.000	-	-	791.604.161	64.163.636	886.952.797
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.294.367.000	1.145.181.746	2.852.452.721	9.281.801.683	335.294.936	14.909.098.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.325.552.000	745.181.746	2.423.400.721	9.099.050.844	399.458.572	13.992.643.883
- Khấu hao trong năm	-	-	64.492.000	8.258.000	-	72.750.000
- Tăng khác		400.000.000	-	966.097.000	-	1.366.097.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	31.185.000	-	-	791.604.161	64.163.636	886.952.797
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.294.367.000	1.145.181.746	2.487.892.721	9.281.801.683	335.294.936	14.544.538.086
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	122.482.000	8.258.000	-	130.740.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	364.560.000	-	-	364.560.000
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.294.367.000 1.145.181.746 2.414.382.721 9.281.801.683 335.294.936 14.471.028.086

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				8.699.456.174	6.699.080.760	15.398.536.934
- Mua trong kỳ				325.000.000	-	325.000.000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác					144.000.000	144.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ				9.024.456.174	6.843.080.760	15.867.536.934
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				8.529.569.944	6.621.302.760	15.150.872.704
- Khấu hao trong kỳ				183.129.000	26.664.000	209.793.000
- Tăng khác					144.000.000	144.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ				8.712.698.944	6.791.966.760	15.504.665.704
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ				169.886.230	77.778.000	247.664.230
- Tại ngày cuối kỳ				311.757.230	51.114.000	362.871.230
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - - - 8.403.938.944 6.763.080.760 15.167.019.704

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16.097.630.000	17.033.360.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	72.390.130.000	72.477.210.000
Cộng	72.390.130.000	72.477.210.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.901.988.240.000	1.796.809.510.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	114.378.610.000	356.099.020.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	26.063.410.000	21.867.970.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.893.270.000	3.058.430.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	2.050.323.530.000	2.177.834.930.000

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.941.640.000	14.807.850.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	300.000.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	282.950.000	282.950.000
Cộng	5.224.590.000	15.390.800.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.826.436.210	75.536.928.227
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.512.632.501	75.247.439.997
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	313.803.709	289.488.230
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	13.433.982.025	3.880.407.896
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.457.080	2.276.846
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.000.000	1.000.000
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.457.080	1.276.846
Cộng	80.262.875.315	79.419.612.969

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành		
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.343.375.846	1.439.482.786
Cộng	1.343.375.846	1.439.482.786

A 7.27 Phải trả mua các tài sản tài chính

7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.27.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư

Cộng**A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

7.28.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

- Phải trả tiền cọc đấu giá mua cổ phần

Tổng cộng**Kỳ này năm nay****Kỳ này năm trước****Kỳ này năm nay****Kỳ này năm trước**

104.933.440

51.250.379

69.822.394

92.100.839

596.500

596.500

175.352.334**143.947.718**

Chữ

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.343.375.846	1.439.482.786
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp		
Cộng	1.343.375.846	1.439.482.786
A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	419.558.680	346.771.410
- Thuế Giá trị gia tăng	26.761.158	30.941.570
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	446.319.838	377.712.980
A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
A.7.32. Chi phí phải trả	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả		
+ Trích trước chi phí kiểm toán	150.000.000	150.000.000
+ Trích trước chi phí tất niên 2018		30.000.000
+ Trích trước chi phí cước đường truyền	32.240.000	1.170.000
+ Trích trước chi phí tiền điện	77.379.247	62.000.000
+ Trích trước chi phí tiền nước	-	1.000.000
+ Trích trước chi phí bảo vệ + vệ sinh	16.164.000	16.164.000
+ Trích trước chi phí điện thoại cố định	1.500.000	1.200.000
+ Trích trước chi phí mặt bằng	68.800.000	-
+ Trích trước chi phí thuê máy chủ	7.800.000	
+ Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	66.666.667	
+ Trích trước chi phí khác	-	-
Cộng	420.549.914	261.534.000
A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Cộng		
A 7.34. Phải trả người bán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	105.006.773	210.817.074
+ Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	105.006.773	210.817.074
A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
+ Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	925.859.466	916.213.895
+ Phải trả, phải nộp khác dài hạn hạn	-	-
Cộng	925.859.466	916.213.895



th

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Cộng					

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Cộng					

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.972.346.460	75.710.595.069
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	66.656.068.638	75.418.818.574
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	316.277.822	291.776.495
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	13.211.944.800	3.709.017.900
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	13.211.944.800	3.709.017.900
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	78.584.055	-
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	78.584.055	-
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	80.262.875.315	79.419.612.969

Tiền mua PI

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	22.573.613	9.243.763
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	642.316.747	700.104.670
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	664.890.360	709.348.433

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	79.571.010.106	-
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	79.571.010.106	-
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.086.753.000	830.952.000
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.086.753.000	830.952.000
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.086.753.000	830.952.000
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	81.657.763.106	830.952.000

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(316.725.830.515)	(313.581.176.394)
2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.525.946.760)	(10.851.817.129)
Tổng cộng	(324.251.777.275)	(324.432.993.523)

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1		
2		

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.826.436.210	75.536.928.227
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Cộng	66.826.436.210	75.536.928.227

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1.000.000	1.000.000
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.457.080	1.276.846
- Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động
B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	93.600	19.515	1.826.570.000	1.226.160.000	600.410.000	600.410.000	(18.199.662.220)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	45.000	10.500	472.500.000	2.241.000.000	(1.768.500.000)	(1.768.500.000)	-
	Tổng cộng	138.600	30.015	2.299.070.000	3.467.160.000	(1.168.090.000)	(1.168.090.000)	(18.199.662.220)

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	82.368.804.577	74.842.857.817	7.525.946.760	10.851.817.129	(3.325.870.369)
1	Cổ phiếu niêm yết	14.731.604.577	12.773.892.790	1.957.711.787	5.270.755.707	(3.313.043.920)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.437.200.000	2.868.965.027	5.568.234.973	5.581.061.422	(12.826.449)
5	Công cụ thị trường tiền tệ	59.200.000.000	59.200.000.000	-	-	-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	141.565.155.122	84.136.055.022	57.429.100.100	57.402.242.703	26.857.397
IV	Loại AFS					
V	Loại Đầu tư dài hạn	138.027.158.556	25.495.996.469	112.531.162.087	112.438.176.470	92.985.617
	Cộng	361.961.118.255	184.474.909.308	177.486.208.947	180.692.236.302	(3.206.027.355)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	2.743.559.814	7.584.854.421	1.928.825.381	5.495.650.287
2	Từ tài sản tài chính HTM	-	-	-	-
3	Từ các khoản cho vay	1.570.303.882	1.795.233.884	23.710.814	141.020.422
4	Từ AFS	-	207.446.400	182.989.000	414.075.140
	Cộng	4.313.863.696	9.587.534.705	2.135.525.195	6.050.745.849



26

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Thu nhập hoạt động khác	2.520.000	11.525.743	2.772.000	10.926.000
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
Cộng		2.520.000	11.525.743	2.772.000	10.926.000

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác	(21.000.000)	26.857.397	489.211.431	518.101.893
Cộng		(21.000.000)	26.857.397	489.211.431	518.101.893

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	207.446.400	182.989.000	414.075.140
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.704.670	807.347.091	45.104.098	842.125.396
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		
Cộng		56.704.670	1.014.793.491	228.093.098	1.256.200.536

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.773.898.945	5.593.437.629	1.221.479.164	4.511.306.744
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	336.730.026	1.278.713.645	438.459.259	1.553.840.944
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	690.367.719	1.465.878.750	564.668.500	1.520.338.865
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	61.779.503	61.779.503	-	(2.609.538)
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-		
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(21.000.000)	26.857.397	489.211.431	520.711.431
Cộng		2.841.776.193	8.426.666.924	2.713.818.354	8.103.588.446

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		622.614.420		
4	Chi phí tài chính khác	-	(1.027.517.287)	(8.969.167.630)	(9.360.775.709)
Cộng		-	(404.902.867)	(8.969.167.630)	(9.360.775.709)

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.787.053.577	5.700.913.117	1.765.333.187	5.781.903.643
2	BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	184.734.000	700.710.500	184.762.500	732.288.000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	12.254.454	53.055.546	13.893.827	49.275.134
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	30.574.685	113.218.049	11.739.827	44.884.281
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	36.483.000	102.687.000	14.243.000	50.507.891
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	9.060.000	5.000.000	16.000.000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	(2.735)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.544.710	4.170.891.563	1.218.573.680	4.197.455.650
10	Chi phí khác	69.923.961	90.791.961	-	28.056.250
Cộng		3.246.568.387	10.941.327.736	3.213.546.021	10.900.368.114

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Thu thanh lý tài sản	2.731.818	6.409.090		
2					
3					
Cộng		2.731.818	6.409.090		

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Phạt do vi phạm hành chính	-	413.153.617	-	-
2					
3					
Cộng		-	413.153.617	-	-

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

Y
T
U H
ÊN
NH
Á
CHI

Ch

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Doanh thu hoạt động		21.415.098.597		21.415.098.597
II. Chi phí hoạt động		11.305.506.444		11.305.506.444
III. Doanh thu hoạt động tài chính		1.014.793.491		1.014.793.491
IV. Chi phí tài chính		(404.902.867)		(404.902.867)
V. Chi phí bán hàng		-		-
VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán		10.941.327.736		10.941.327.736
VII. Kết quả hoạt động		587.960.775		587.960.775
VIII. Kết quả hoạt động khác		(406.744.527)		(406.744.527)
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.216.248		181.216.248
X. Chi phí thuế TNDN		-		-
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		181.216.248		181.216.248
Cộng		181.216.248		181.216.248



D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:**E. Những thông tin khác**

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Đông Á	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á (DAC)	Công ty con

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Tiền gửi Nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đông Á	10.969.477.517	17.410.545.673
2	Tiền gửi Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Á	1.177.855.278	583.762.167
3	Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Á	984.628.858	984.628.858
4	Tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của DAC tại Công ty Chứng khoán Đông Á	-	-
5	Phải trả khác DAC	-	62.895.259
6	Phải thu khác DAC	-	-
Cộng		13.131.961.653	19.041.831.957

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

E.7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

E.7.57.5. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu**Hoàng Vũ Quỳnh Như****Kế toán trưởng****Lê Thị Như Nguyệt**

TP.HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2020

**Tổng Giám đốc****Dương Thế Quang**